



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Điện nước An Giang

Ngày 30/09/2025	25,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	7.1%	11.1%

DT thuần Q3/25
702
tỷ VNĐ
QoQ: ▼59.0 -7.7%
YoY: ▲ 65.0 10.2%

LN thuần Q3/25
46.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.0 -23.2%
YoY: ▲ 11.2 31.7%

LN sau thuế Q3/25
38.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.5 -23.1%
YoY: ▲ 8.90 29.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
7.6%
YoY: +/-▼ 1.2%

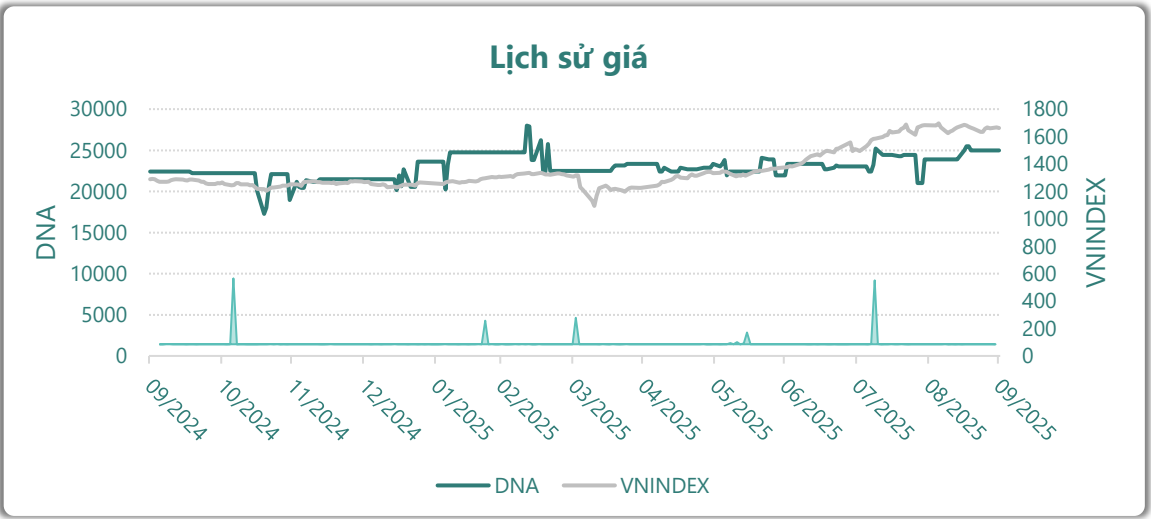
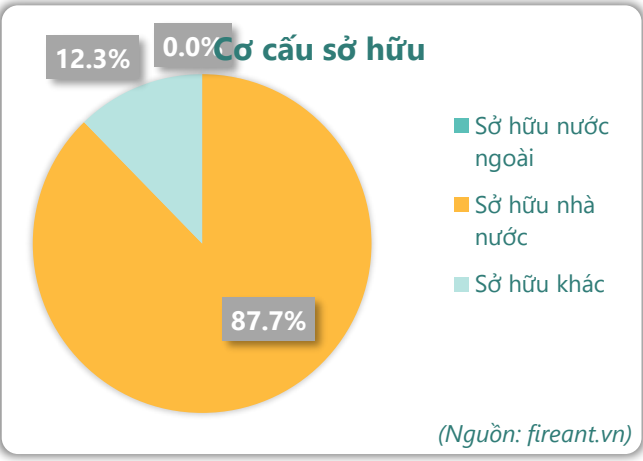
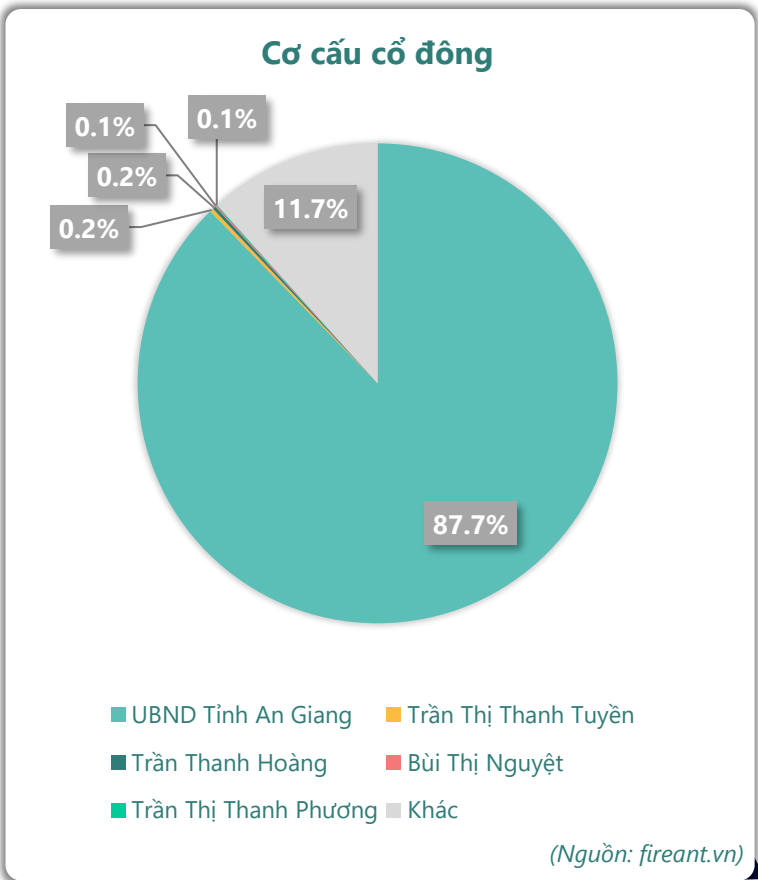
ROE (TTM) Q3/25
18.6%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,267 - 28,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,408
Số lượng CPLH (CP)	56,329,567
KLGD BQ 20 phiên (CP)	755
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.10)
EPS	2,881
P/E	8.7

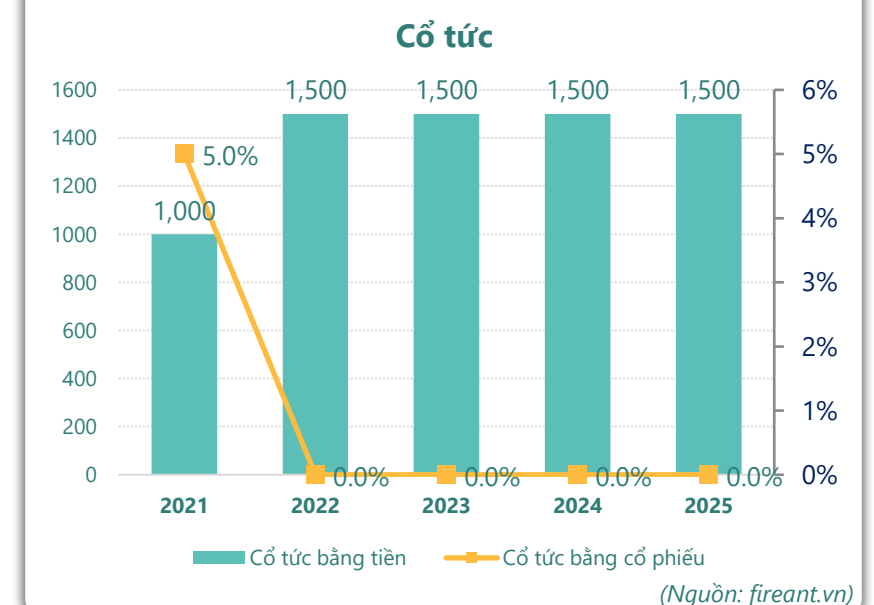
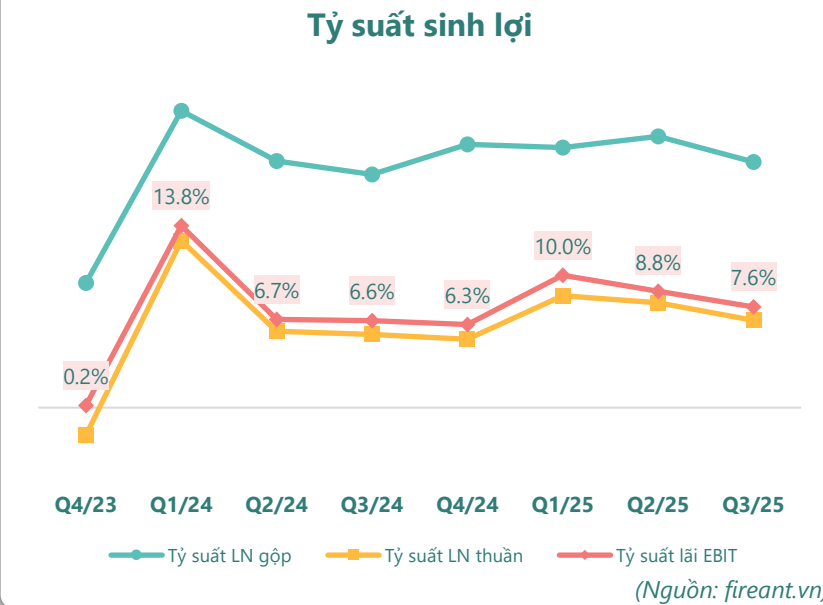
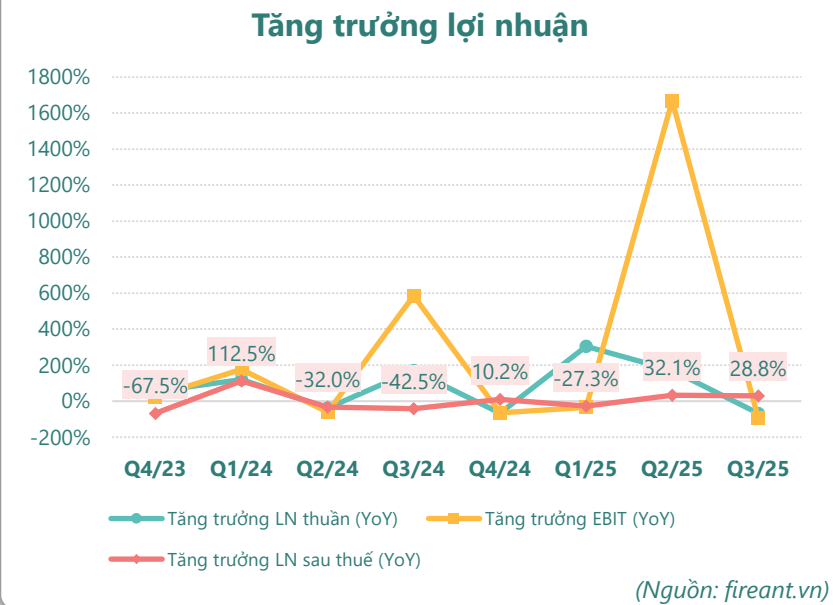
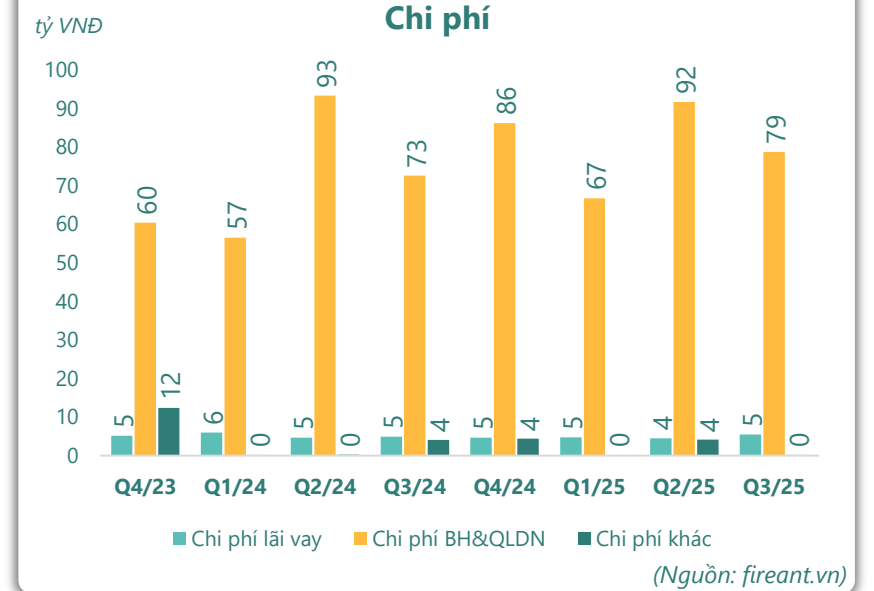
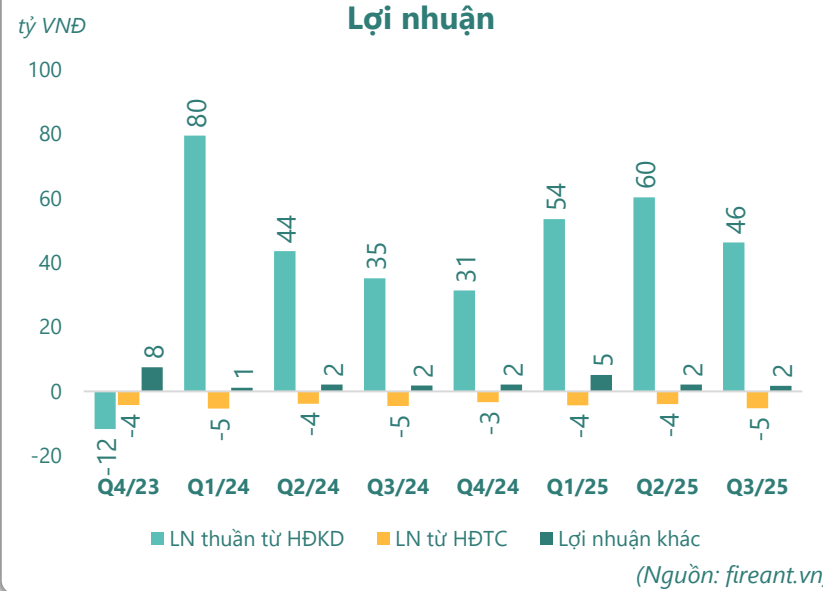
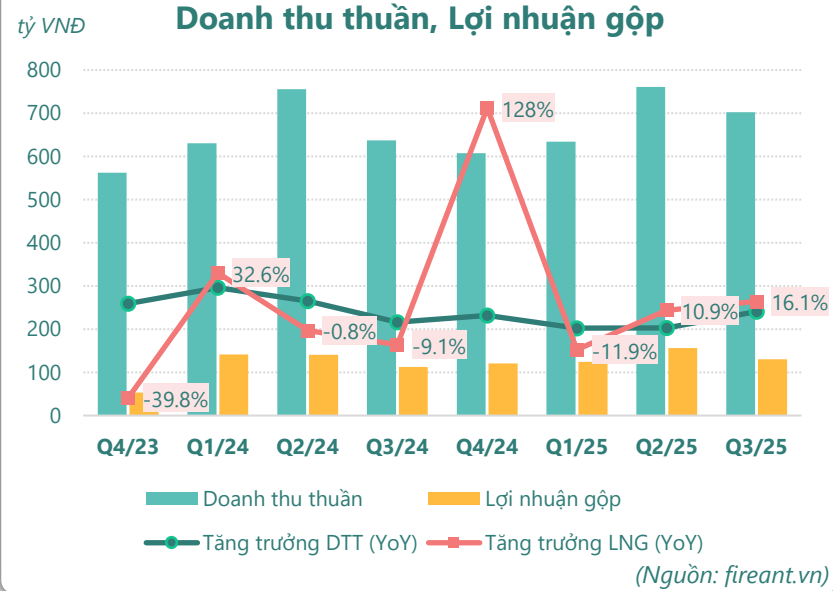
DT thuần 9T 2025
2,097
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 74.0 3.7%

LN thuần 9T 2025
160
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 1.2%

LN sau thuế 9T 2025
135
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00 3.6%



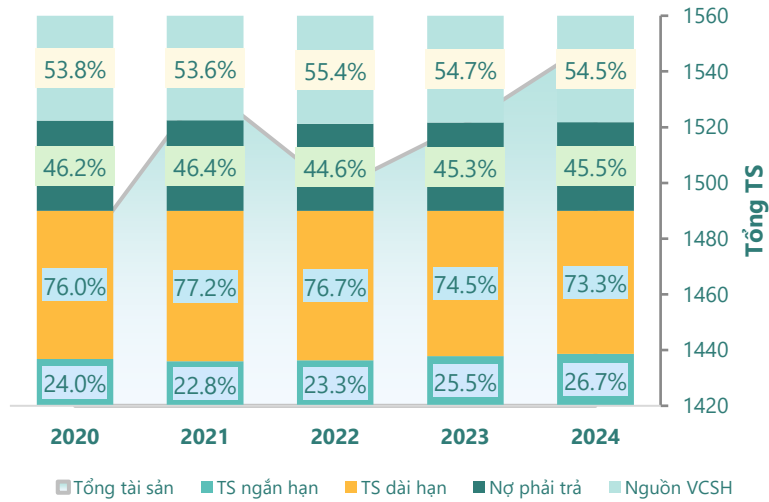
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

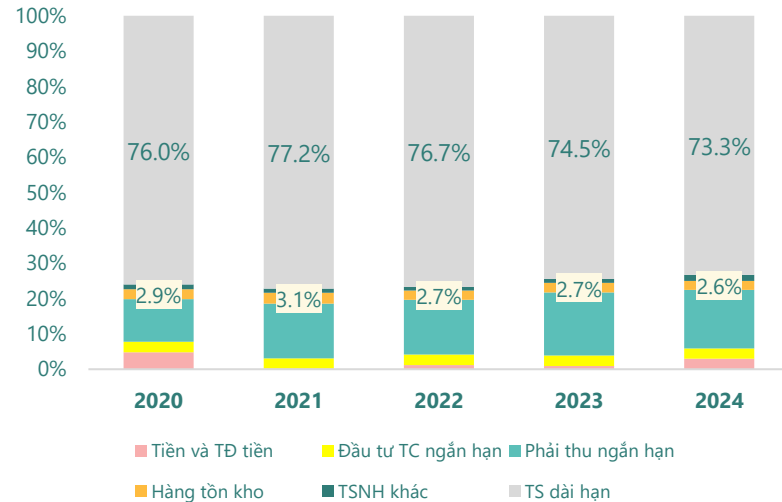
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

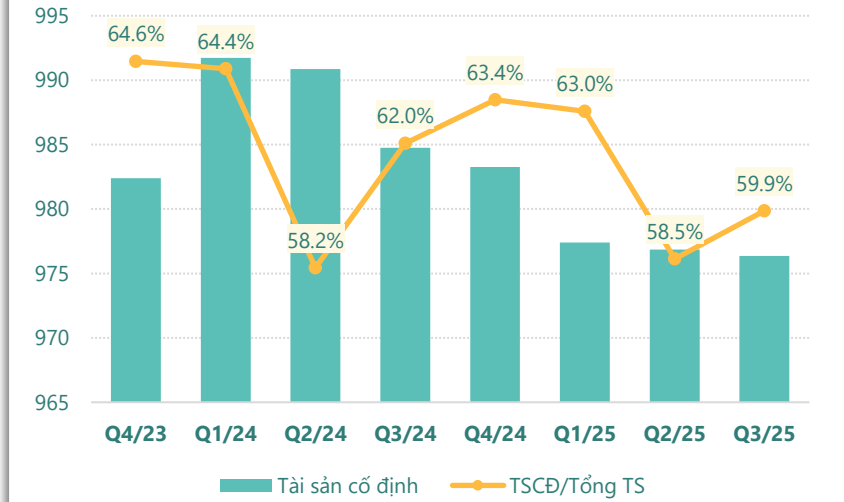
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

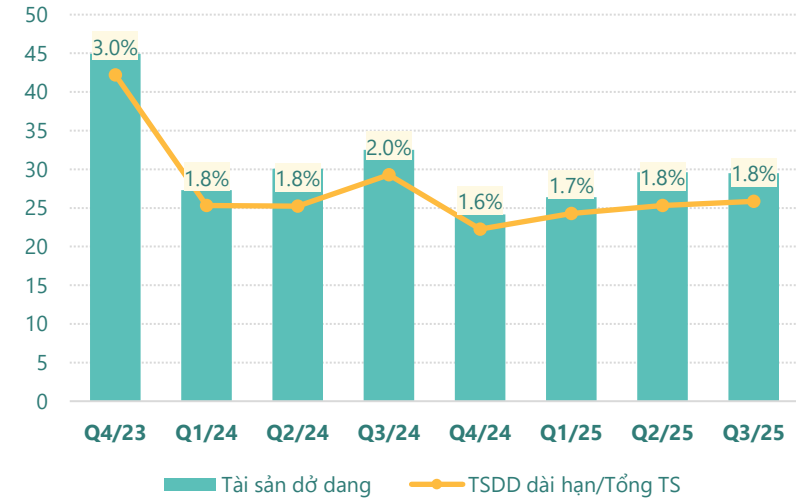
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

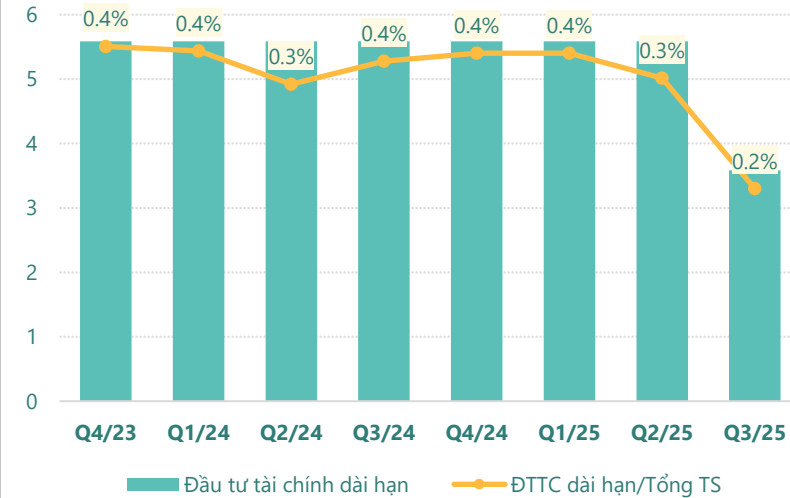
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

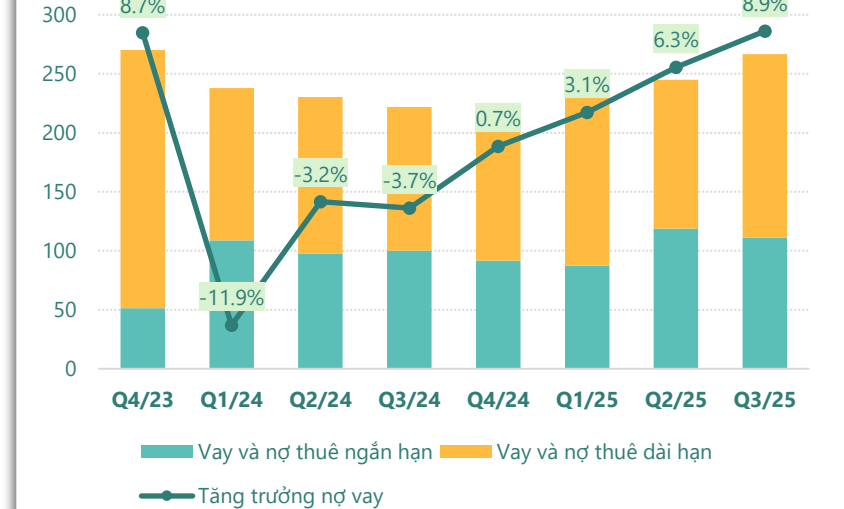
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

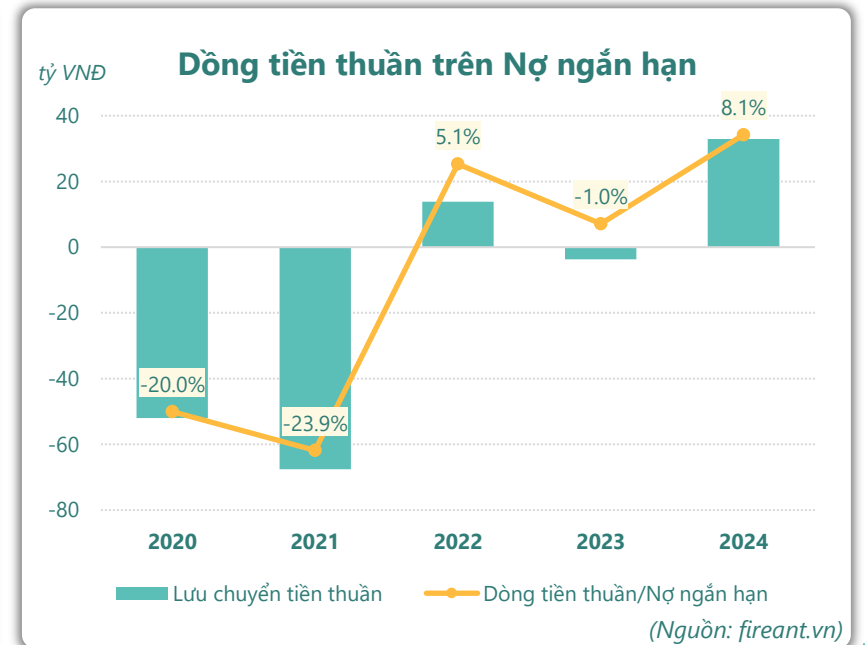
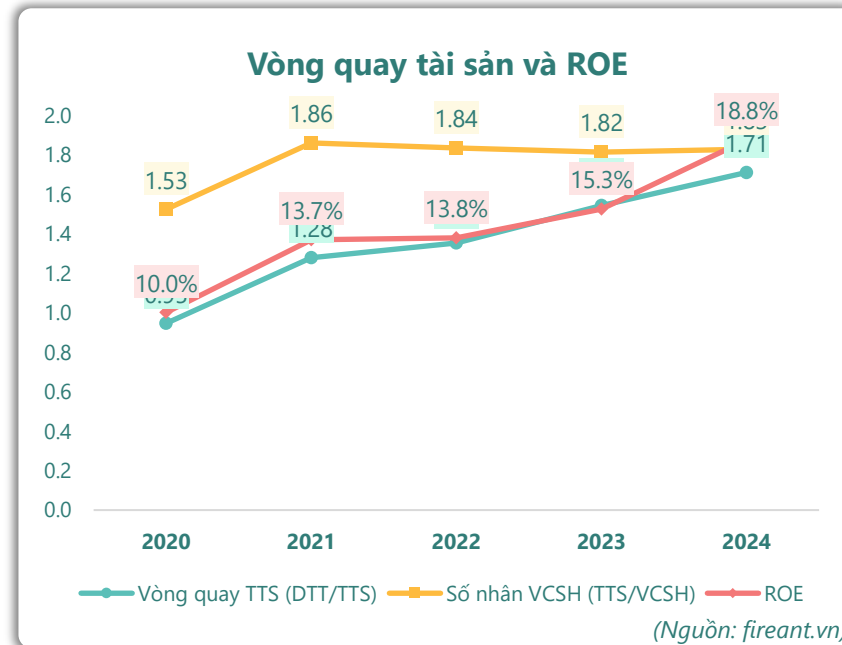
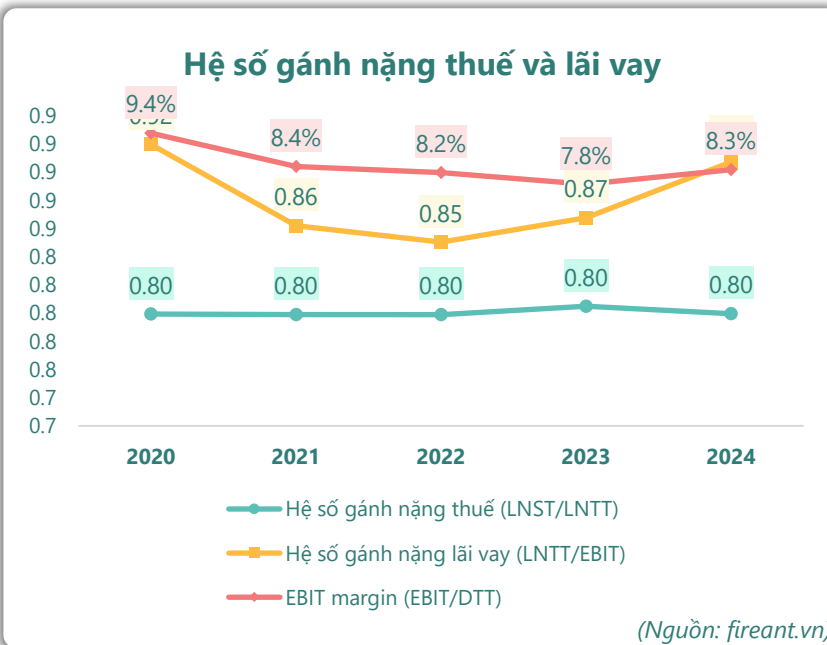
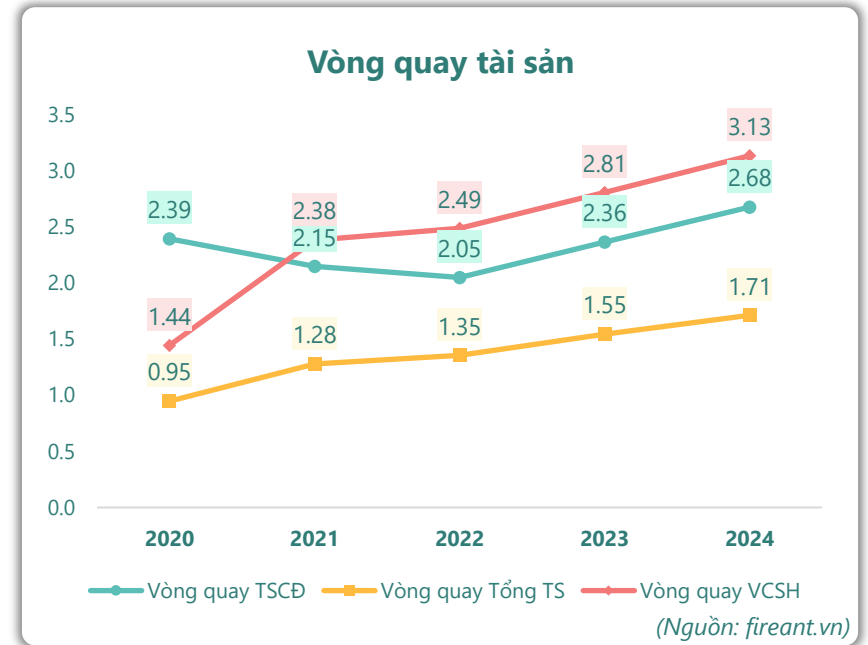
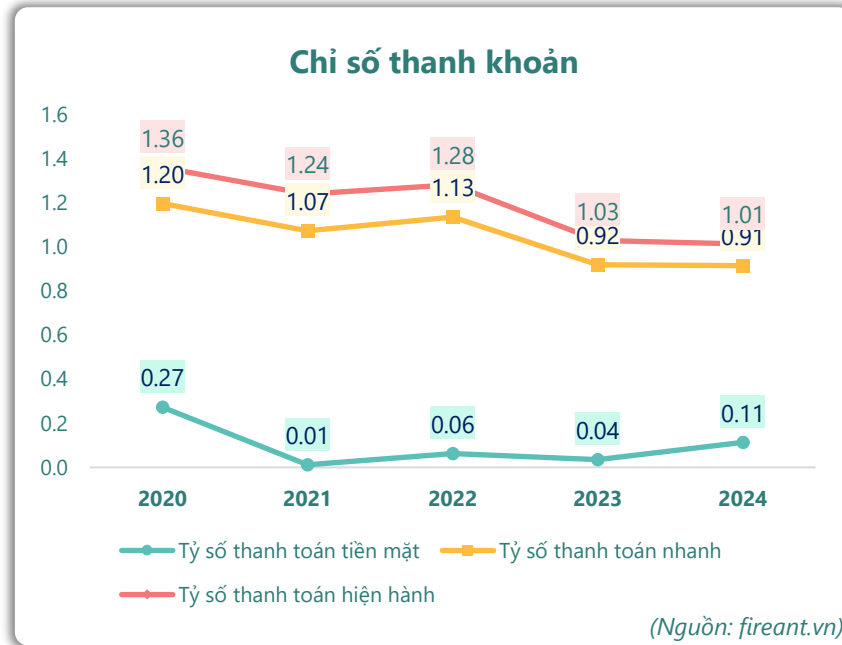
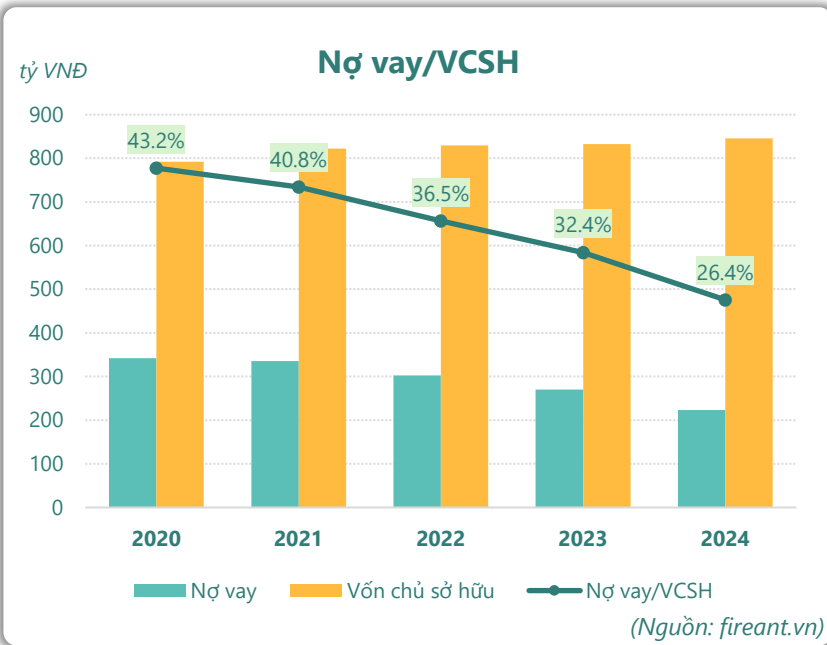
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	702	637	10.2%	2,097	2,023	3.7%
Giá vốn hàng bán	572	525	8.9%	1,686	1,628	3.5%
Lợi nhuận gộp	130	112	16.4%	411	395	4.2%
Doanh thu HĐTC	0.25	0.36	-29.6%	1.11	1.77	-37.6%
Chi phí TC	5.49	4.90	12.1%	14.7	15.5	-5.2%
Chi phí lãi vay	5.49	4.90	12.1%	14.7	15.5	-5.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	45.5	40.0	13.7%	146	140	3.8%
Chi phí QLDN	33.3	32.6	2.2%	91.5	82.1	11.4%
LN thuần từ HĐKD	46.4	35.2	31.7%	160	158	1.2%
Lợi nhuận khác	1.71	1.82	-5.8%	8.95	5.02	78.4%
LN trước thuế	48.1	37.0	29.9%	169	163	3.6%
Lợi nhuận sau thuế	38.5	29.6	29.9%	135	131	3.6%
LNST của CĐ cty mẹ	38.5	29.6	29.9%	135	131	3.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	17.6	61.9	-13.2	69.1	-36.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.1	-20.4	-14.1	-10.4	-30.9	-22.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.61	-75.3	-16.0	6.96	14.5	21.7
Tiền đầu kỳ	26.5	92.8	14.7	46.5	29.8	82.5
Lưu chuyển tiền thuần	66.3	-78.1	31.8	-16.6	52.7	-37.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	92.8	14.7	46.5	29.8	82.5	45.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,629	1,551	5.0%
Tài sản ngắn hạn	496	414	20.0%
Tiền và tương đương tiền	45.0	46.5	-3.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.3	45.3	-22.1%
Phải thu ngắn hạn	327	256	27.6%
Hàng tồn kho	44.7	40.1	11.5%
Tài sản ngắn hạn khác	44.6	25.7	73.8%
Tài sản dài hạn	1,133	1,138	-0.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	976	983	-0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.5	24.2	22.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.58	5.58	-35.8%
Tài sản dài hạn khác	123	125	-1.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	751	705	6.4%
Nợ ngắn hạn	461	408	13.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	91.7	21.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	192	166	15.6%
Nợ dài hạn	289	297	-2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	156	132	18.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	878	846	3.8%
Vốn chủ sở hữu	878	846	3.8%
Vốn điều lệ	563	563	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

